

Số: /BC- STC

Thái Bình, ngày tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình giá thị trường và công tác quản lý giá tháng 3 năm 2024

I. Tình hình giá thị trường tháng 3

1. Tháng 3/2024: Trên cơ sở tổng hợp thông tin từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Tài chính- kế hoạch các huyện, thành phố¹ cho thấy mặt bằng giá cả thị trường tháng 3/2024 tăng giảm tùy mặt hàng, cụ thể:

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2024 giảm 0,07% so với tháng trước, tăng 2,11% so với tháng 12 năm trước, cụ thể diễn biến chỉ số các nhóm hàng trong tháng như sau:

Có 02/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước là: Nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD; Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế.

Có 04/11 nhóm hàng có chỉ số giảm so với tháng trước là: Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống; Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình; Nhóm Giao thông; Nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác.

Có 05/11 nhóm hàng có chỉ số ổn định so với tháng trước là: Nhóm Đồ uống và thuốc lá; Nhóm May mặc, mũ nón và giày dép; Nhóm Bưu chính viễn thông; Nhóm Giáo dục; Nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch.

2. Thông tin giá cả thị trường một số mặt hàng thiết yếu tháng 3

2.1. Nhóm lương thực, thực phẩm

a. Lương thực:

Theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh, tháng 3 giá lương thực giảm 0,5% so với tháng trước, mức giá bình quân phổ biến cụ thể như sau: Thóc tẻ thường phổ biến ở mức giá từ 11.000-12.000 đồng/kg; gạo tẻ thường BC phổ biến ở mức 17.000-18.000 đồng/kg (-500 đồng/kg); gạo tẻ ngon phổ biến ở mức giá 19.000-20.000 đồng/kg; gạo Nếp (loại bình thường) phổ biến ở mức giá 24.000-25.000 đồng/kg.

b. Thực phẩm:

Theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh, tháng 3 giá thực phẩm giảm 0,14% so với tháng trước, mức giá bình quân phổ biến một số mặt hàng cụ thể như sau: Giá lợn hơi giảm tăng giá nhẹ so với tháng trước, dao động ở mức 57.000-59.000 đồng/kg (+2.000 đồng/kg); Thịt lợn mỡ sấn giá dao động từ 110.000-120.000 đồng/kg; thịt lợn thăn phổ biến ở mức giá 110.000-115.000 đồng/kg; thịt bò thăn phổ biến ở mức 240.000-260.000 đồng/kg; gà ta sống dao động từ 90.000-100.000 đồng/kg; loại ngon phổ biến ở mức giá 100.000- 120.000

¹ Tính đến hết ngày 02/4/2024, Sở Tài chính nhận được báo cáo tình hình giá thị trường tháng 3/2024 gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng TCKH các huyện, thành phố: Thành phố, Tiền Hải, Kiến Xương, Quỳnh Phụ.

đồng/kg, gà công nghiệp phổ biến ở mức giá 50.000-55.000 đồng/kg; giò lụa giá phổ biến 120.000-130.000 đồng/kg.

Các loại tôm, cá mức giá bình quân trong tháng một số mặt hàng như sau: Cá chép (loại từ 02 con/ 01 kg) giá phổ biến ở mức 45.000-50.000 đồng/kg; tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt giá phổ biến ở mức 245.000-255.000 đồng/kg.

Các loại rau xanh củ quả mức giá bình quân một số mặt hàng cụ thể như sau: Bắp cải trắng (0.5-1kg/cái) giá dao động từ 8.000-10.000 đồng/kg (+2.000 đồng/kg); Cải xanh phổ biến 8.000-10.000 đồng/kg; Bí xanh phổ biến ở mức 10.000-15.000 đồng/kg (+5.000 đồng/kg); Cà chua giá phổ biến ở mức 13.000-15.000 đồng/kg (+ 2.000 đồng/kg).

Các loại thực phẩm khác ổn định, cụ thể: Dầu ăn Neptune giá 58.000-60.000 đồng/lít; sữa bột dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi (IQ) giá phổ biến ở mức 300.000-340.000 đồng/hộp 900g; Muối hạt phổ biến giá 5.500 đồng/kg; Đường kính dao động phổ biến 21.000-22.000 đồng/kg.

2.2. Nhóm Vật tư nông nghiệp:

Giá các loại giống lúa ổn định so với tháng trước.

Giá các loại giống ngô tăng giá so với tháng trước.

Giá các loại hạt giống rau củ giảm giá so với tháng trước.

Giá phân đạm Ure Hà Bắc tăng giá so với tháng trước, dao động ở mức 11.333 đồng/kg (+ 52 đồng/kg).

Giá bán lẻ trung bình phân NPK 16-16-8 Việt Nhật tăng giá so với tháng trước, phổ biến ở mức 16.967 đồng/kg (+360 đồng/kg).

2.3. Nhóm Vật liệu xây dựng, chất đốt

Theo báo cáo của Cục thống kê tỉnh, tháng 3 giá Vật liệu xây dựng cơ bản tăng 0,07% so với tháng trước, các mặt hàng cơ bản mức giá ổn định so với tháng trước. Mức giá bình quân một số mặt hàng cụ thể như sau: Xi măng PCB30-HP tăng giá so với tháng trước, phổ biến ở mức 69.500-71.500 đồng/bao50kg (+2.000 đồng/kg); thép cuộn Thái Nguyên (D6-D8) đến chân công trình dao động ở mức 16.500-16.700 đồng/kg; Gạch máy rỗng 2 lỗ Tuynen dao động ở mức 1.000 đồng/viên; Cát vàng sỏi (Mô đun $M > 2,0$) giá dao động phổ biến ở mức 540.000- 550.000 đồng/m³; cát đen giá phổ biến ở mức 160.000 đồng/m³.

Gas Petrolimex tăng giá so với tháng trước, mức giá 456.540 đồng/kg (+ 2.640 đồng/bình).

2.4. Nhóm Giao thông

Giá dịch vụ trông giữ xe được thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, ổn định so với tháng trước: Giá trông giữ xe máy ban ngày 2.000 đồng/lượt, Giá trông giữ xe ô tô ban ngày 10.000 đồng/lượt.

Giá cước vận tải một số tuyến cụ thể như sau: Giá cước ô tô tuyến đường dài (Thái Bình-Hà Nội) dao động ở mức 100.000-110.000 đồng/vé; giá cước xe buýt công cộng (cả chặng) phổ biến ở mức 20.000 đồng/vé.

Trong tháng 3/2024, giá xăng điều chỉnh tăng, giảm theo kỳ điều chỉnh của Liên Bộ Công thương- Tài chính, cụ thể:

- Kể từ 15h ngày 07/3/2024 giá xăng, dầu điều chỉnh giảm so với kỳ trước, cụ thể: Xăng E5 RON 92 ở mức 22.512 đồng/lít (-240 đồng/lít), Xăng RON 95-III giá ổn định ở mức 23.557 đồng/lít (- 372 đồng/lít), Dầu diesel 0.05S ở mức 20.471 đồng/lít (-302 đồng/lít).

- Kể từ 15h ngày 14/3/2024 giá xăng điều chỉnh giảm, giá dầu điều chỉnh tăng so với kỳ trước, cụ thể: Xăng E5 RON 92 ở mức 22.490 đồng/lít (-22 đồng/lít), Xăng RON 95-III giá ổn định ở mức 23.543 đồng/lít (-14 đồng/lít), Dầu diesel 0.05S ở mức 20.549 đồng/lít (+78 đồng/lít).

- Kể từ 15h ngày 21/3/2024 giá xăng, dầu điều chỉnh tăng so với kỳ trước, cụ thể: Xăng E5 RON 92 ở mức 23.219 đồng/lít (+729 đồng/lít), Xăng RON 95-III giá ổn định ở mức 24.284 đồng/lít (+741 đồng/lít), Dầu diesel 0.05S ở mức 21.014 đồng/lít (+465 đồng/lít).

- Kể từ 15h ngày 28/3/2024 giá xăng điều chỉnh tăng, giá dầu điều chỉnh giảm so với kỳ trước, cụ thể: Xăng E5 RON 92 ở mức 23.625 đồng/lít (+406 đồng/lít), Xăng RON 95-III giá ổn định ở mức 24.816 đồng/lít (+532 đồng/lít), Dầu diesel 0.05S ở mức 20.693 đồng/lít (-321 đồng/lít).

2.5. Vàng và Đô la Mỹ

Theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh, trong tháng 3 giá vàng tăng 4,58 % so với tháng trước, cụ thể: Vàng 99,99% (loại nhẫn tròn 1 chỉ) trên thị trường bán ra dao động ở mức 6.340.000- 6.542.000 đồng/chỉ (+202.000 đồng/chỉ).

Đô la Mỹ tại các Ngân hàng thương mại giá tăng 1,15 % so với tháng trước, dao động ở mức 25.473-25.603 đồng/USD (+130 đồng/USD).

(Chi tiết Bảng giá cả thị trường và chỉ số giá đính kèm)

III. Kiến nghị công tác quản lý giá tháng 4 năm 2024

Thực hiện tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn thị trường, giá cả theo Luật giá và các văn bản quy định hiện hành về công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn, tập trung vào một số nhiệm vụ cụ thể sau:

- Căn cứ các văn bản chỉ đạo của Bộ Tài chính, UBND tỉnh về công tác điều hành giá để chủ động cập nhật tình hình, triển khai các giải pháp UBND tỉnh đã giao một cách linh hoạt, kịp thời và hiệu quả để giữ ổn định mặt bằng giá thị trường, góp phần giữ chỉ số CPI theo mục tiêu đã đề ra;

- Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình biến động giá cả thị trường các loại hàng hóa, dịch vụ;

- Phối hợp Sở Xây dựng khảo sát giá vật liệu xây dựng tại các cửa hàng, bến bãi trên địa bàn các huyện, thành phố để Sở Xây dựng làm căn cứ ban hành Công bố liên ngành Xây dựng - Tài chính giá vật liệu xây dựng tới chân công trình;

- Thực hiện tốt công tác định giá, thẩm định giá, thông báo giá; công tác kê khai giá; thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản chính sách theo chức năng nhiệm vụ.

Trên đây là báo cáo tình hình giá thị trường, kết quả công tác quản lý giá tháng 3 năm 2024 và một số nhiệm vụ công tác quản lý giá tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh. Sở Tài chính Thái Bình báo cáo Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Cục QL giá (BTC);
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Cục QLTT tỉnh;
- Phòng TCKH các huyện, TP;
- L- u: VT, QLGCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Vũ Huy Hoàng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 năm 2024 của tỉnh Thái Bình
(Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh)

NHÓM HÀNG	Chỉ số giá so với (%)		
	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng	105,89	102,11	99,93
I- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,59	104,24	99,94
<i>1- Lương thực</i>	126,84	113,56	99,50
<i>2- Thực phẩm</i>	103,02	103,08	99,86
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	102,89	102,81	100,71
II- Đồ uống và thuốc lá	101,89	101,89	100,00
III- May mặc, mũ nón, giày dép	100,40	100,06	100,00
IV- Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	102,34	102,09	100,07
V- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,73	100,34	99,99
VI- Thuốc và dịch vụ y tế	115,11	100,01	100,01
VII- Giao thông	99,72	102,66	99,06
VIII- Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00
IX- Giáo dục	139,00	100,00	100,00
X- Văn hóa, giải trí và du lịch	101,03	100,06	100,00
XI- Hàng hóa và dịch vụ khác	108,48	101,31	99,99
Vàng: 99,99% (nhẫn tròn)	126,04	111,51	104,58
Đô la Mỹ: loại 50 -100 USD	106,13	102,35	101,15

